

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

*Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;*

*Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Văn hóa học, mã số ngành: 8229040

**Điều 2.** Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Văn hóa học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành

Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS Hoàng Anh Tuấn**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

NGÀNH: VĂN HOÁ HỌC

MÃ SỐ: 8229040

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2880/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn )*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

##### Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Văn hóa học

+ Tiếng Anh: Culture Studies

- Mã số ngành đào tạo: 8229040

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Văn hoá học

+ Tiếng Anh: Master in Culture Studies

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo học viên có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức chuyên môn về văn hóa học; có phẩm chất, đạo đức, có trách nhiệm với bản thân và xã hội; có sức khỏe, có ý thức giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá của dân tộc. Trang bị cho học viên hệ thống kiến thức về ngành Văn hoá và các kỹ năng cần thiết theo định hướng: nghiên cứu, đào tạo và thực hành ứng dụng những kiến thức đã học vào thực tế đời sống. Trên cơ sở đó, học viên có năng lực xử lý một cách độc lập những vấn đề trong công việc

được phân công liên quan đến Văn hoá; có ý thức chủ động tìm tòi và phát triển kiến thức mới, có khả năng học tập suốt đời.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Kết thúc chương trình đào tạo thạc sĩ Văn hóa học, học viên có các khả năng sau:

- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về văn hóa học; nắm vững các lí thuyết và phương pháp nghiên cứu về văn hóa, di sản, quản lý văn hóa;

- Có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp; tư duy hệ thống và tư duy phân tích; khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả; hội nhập môi trường quốc tế;

- Có năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa; xây dựng đề án, dự án quản lý văn hóa; tham mưu, tư vấn về văn hóa cho các cơ quan ban ngành ở trung ương và địa phương;

- Có khả năng tiếp tục nghiên cứu và học tập ở bậc tiến sĩ.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

**3.1. Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

### **3.2. Đối tượng tuyển sinh**

#### **3.2.1. Yêu cầu về văn bằng**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng kí dự tuyển.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### **2.2.2. Về năng lực ngoại ngữ**

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng được yêu cầu trình độ

bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ cho đến ngày ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

### **3.2.3. Điều kiện khác**

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

## **3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức**

### **3.3.1. Danh mục ngành phù hợp**

- Ngành phù hợp 1: Văn hoá học, Quản lý văn hóa, Lịch sử, Sư phạm Lịch sử, Triết học, Văn học, Hán Nôm, Ngôn ngữ học, Khoa học quản lý, Nhân học, Chính trị học, Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành, Việt Nam học, Ngôn ngữ học, Tôn giáo học, Quản trị khách sạn, Quản trị văn phòng, Lưu trữ học, Báo chí học, Bảo tàng học.

- Ngành phù hợp 2: Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Thông tin học, Khoa học thư viện, Tâm lý học, Xã hội học, Công tác xã hội, Quan hệ công chúng, Địa lý, Khoa học phát triển.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập Hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của Chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

### 3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức

STT	Học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử văn minh thế giới	3
2	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3
3	Không gian văn hoá	3
4	Tiếp xúc và giao lưu văn hoá ở Việt Nam	3
5	Tổng quan về tôn giáo tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam	3
<b>Tổng cộng</b>		<b>15</b>

### 3.4. Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến từ 20 học viên/ 1 năm).
- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

## PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

#### 1.1. Kiến thức chung

**PLO 1.** Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học

#### 1.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

**PLO 2:** Phân tích, tổng hợp những kiến thức mang tính lí luận và thực tiễn đã học vào trong các lĩnh vực của văn hóa học như: Di sản văn hoá, Tiếp biến và hội nhập văn hoá, Công nghiệp văn hoá, Thực hành văn hoá, Không gian văn hoá...

**PLO 3:** Đánh giá, định lượng những điểm mạnh, điểm yếu, những điểm tiên bộ, hạn chế, những vấn đề tồn tại của các vấn đề văn hóa truyền thống và hiện tại trong các lĩnh vực của văn hoá: văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần, văn hoá và phát triển...

#### 1.3. Nghiên cứu khoa học

**PLO 4:** Thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học (thực hiện các chuyên đề nghiên cứu, thực hiện luận văn thạc sĩ) người học có thể vận dụng các kiến thức đã học, sáng tạo thực hiện nghiên cứu độc lập, phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp về những vấn đề cụ thể của văn hoá, quản lý văn hoá trong xã hội hiện nay.

## 2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

### 2.1. Kĩ năng chuyên môn

**PLO 5:** Độc lập thiết kế, đề xuất, xây dựng các phương án xử lí, các kế hoạch, các chiến lược, chính sách quản lí văn hóa một cách khoa học, đặc biệt là các tình huống văn hóa không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo... trên cơ sở sử dụng các lí thuyết và phương pháp hợp lí; ra quyết định, điều chỉnh, kiểm tra đối với những giải pháp, tham vấn trong quản lí văn hóa cho các tổ chức, cơ quan ban ngành trong nước và quốc tế.

**PLO 6:** Truyền đạt tri thức (thuyết trình, giảng dạy) dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với người khác.

### 2.2. Kĩ năng bổ trợ

**PLO 7:** Làm việc nhóm, tham gia phối hợp trong xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học và triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong cơ cấu nhóm

**PLO 8:** Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc áp dụng cho Việt Nam trong công tác chuyên môn.

## 3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

**PLO 9:** Chủ động xây dựng kế hoạch nghiên cứu, quản lí, đánh giá và chịu trách nhiệm với những kết luận trong lĩnh vực chuyên môn.

**PLO 10:** Kết nối, thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong hoạt động nhóm, chịu trách nhiệm trong phần công việc của nhóm.

**PLO 11:** Trách nhiệm, làm việc chuyên nghiệp, khoa học, có tư duy phản biện, sáng tạo; có thái độ liêm chính học thuật và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, hợp tác tích cực trong các hoạt động chuyên môn.

**PLO 12:** Tôn trọng tính đa dạng của văn hoá, xây dựng văn hoá Việt Nam tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc.

## PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **65** tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung **09** tín chỉ

- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **30** tín chỉ
  - + Bắt buộc: 15 tín chỉ
  - + Tự chọn: 15 tín chỉ/ 48 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học: **26** tín chỉ
  - + Nghiên cứu khoa học: 12 tín chỉ
  - + Luận văn: 14 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>		<b>9</b>				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	
2	Ngoại ngữ B2* (chọn một trong các ngoại ngữ sau)		5	250	0	0	
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	250	0	0	
	FRE5001	Tiếng Pháp <i>French B2</i>	5	250	0	0	
	RUS5001	Tiếng Nga <i>Russian B2</i>	5	250	0	0	
	CHI5001	Tiếng Trung <i>Chinese B2</i>	5	250	0	0	
	WES5001	Tiếng Đức <i>German B2</i>	5	250	0	0	
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>		<b>30</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>15</b>				
3	HIS6541	Văn hóa và phát triển bền vững <i>Culture and Sustainable Development</i>	3	39	12	99	
4	HIS6198	Quan hệ kinh tế - văn hóa - xã hội giữa nông thôn và đô thị trong lịch sử văn hóa Việt Nam <i>Economic, Cultural, Social Relations between Rural and</i>	3	39	12	99	

\* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Urban Areas in Vietnamese Cultural History</i>					
5	HIS6543	Quá trình hội nhập và hiện đại hóa của văn hóa Việt Nam <i>The Intergration and Moderlization Process of Vietnamese Culture</i>	3	39	12	99	
6	HIS6545	Một số vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam <i>Major Issues of Religions and Beliefs in Vietnam</i>	3	39	12	99	
7	HIS6553	Tính thống nhất và đa dạng trong văn hóa Việt Nam <i>Unity and Diversity of Vietnamese Culture</i>	3	39	12	99	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>15/48</b>				
8	HIS6546	Văn hóa Trung bộ và Nam bộ Việt Nam <i>The Culture of Central and Southern Vietnam</i>	3	39	12	99	
9	HIS6547	Kiến trúc và trang trí kiến trúc cổ truyền người Việt <i>Vietnamese Traditional Artchitecture and Fine Art</i>	3	39	12	99	
10	HIS6548	Lễ hội truyền thống trong xã hội Việt Nam hiện đại <i>Traditional Festival in Contemporary Vietnamese Society</i>	3	39	12	99	
11	HIS6549	Vấn đề giới và gia đình trong văn hóa Việt Nam <i>Gender and Family Issues in Vietnamese Culture</i>	3	39	12	99	
12	HIS6550	Toàn cầu hóa cận đại sơ kỳ và một số vấn đề giao lưu văn hóa ở Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII <i>Early Modern Globalization and Acculturation in Vietnam from 16<sup>th</sup> to 18<sup>th</sup> Centuries</i>	3	39	12	99	
13	HIS6551	Giáo dục Nho học trong lịch	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		sử văn hóa Việt Nam <i>Confucian Education in Vietnamese Cultural History</i>					
14	HIS6423	Văn hóa dân gian Việt Nam <i>Vietnamese Folklore</i>	3	39	12	99	
15	HIS6552	Văn hóa Chăm trong diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam <i>Cham's Culture in Evolutionary of Vietnam's Culture History</i>	3	39	12	99	
16	HIS6554	Một số vấn đề của văn hóa hiện đại <i>Some Issues in Contemporary Culture</i>	3	39	12	99	
17	HIS6555	Văn hóa ẩm thực Việt Nam truyền thống <i>Vietnamese Traditional Food Culture</i>	3	39	12	99	
18	HIS6427	Công nghiệp văn hóa ở Việt Nam <i>Cultural Industry in Viet Nam</i>	3	39	12	99	
19	HIS6428	Cộng đồng với hoạt động quản lý và thực hành văn hóa <i>Community with cultural management and cultural practice</i>	3	39	12	99	
20	HIS6239	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế <i>Vietnamese Culture in International Acccuturation Context</i>	3	39	12	99	
21	HIS6240	Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách của Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về văn hoá <i>The Vietnamese Communist Party's and Socialist Republic of Vietnam's Policies of Culture</i>	3	39	12	99	
22	HIS6241	Thiết chế văn hoá ở Việt Nam: diễn trình, thực trạng và	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		vai trò trong xã hội Việt Nam hiện nay <i>Cultural Institutions's: process, status and roles in Vietnamese Society</i>					
23	HIS6242	Kỹ năng và phương pháp điền dã, triển khai luận văn <i>Skills and methods for Field working and thesis</i>	3	39	12	99	
<b>III</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>		<b>26</b>				
<b>III.1</b>	<b>Chuyên đề nghiên cứu</b>		<b>12</b>				
24	SSH6001	Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Approaches and Research methods of Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
25	SSH6002	Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
26	HIS6243	Tiểu luận tổng quan <i>Overview of Literature</i>	4	30	15	155	
<b>III.2</b>	<b>Luận văn Thạc sĩ</b>		<b>14</b>				
27	HIS7208	Luận văn Thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	14	0	0	700	
<b>Tổng cộng</b>			<b>65</b>				

**Lưu ý:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá